

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - Hoa Lư - Ninh Bình

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2025

Tại ngày 30/6/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		409.472.701.327	341.311.146.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	144.651.990.554	89.566.413.589
1. Tiền	111		24.651.990.554	20.066.413.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	69.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		77.000.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		77.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.161.504.816	59.564.369.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	91.916.398.970	59.834.995.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.099.309.245	776.813.789
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.375.045.951	1.181.810.312
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140		92.597.051.937	192.103.180.312
1. Hàng tồn kho	141	V.6	92.597.051.937	192.103.180.312
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.154.020	77.182.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	43.122.620	49.840.150
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	19.031.400	27.342.450
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.477.084.619	7.590.078.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	12.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	12.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.7	5.754.051.868	7.105.627.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.725.962.827	7.038.371.829
- Nguyên giá	222		88.371.898.558	87.990.279.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.645.935.731)	(80.951.907.929)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		28.089.041	67.255.707
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(296.910.959)	(257.744.293)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.711.032.751	472.451.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.711.032.751	472.451.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		418.949.785.946	348.901.225.209

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		166.306.013.477	127.216.698.712
I. Nợ ngắn hạn	310		166.306.013.477	127.216.698.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	39.607.555.174	16.287.012.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	18.170.792.243	77.998.924.879
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	8.857.065.618	2.700.167.262
4. Phải trả người lao động	314		63.573.879.018	25.709.265.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	27.855.769.758	3.652.290.148
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	445.751.010	315.832.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321	V.15	4.032.238.667	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.762.961.989	553.205.932
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.643.772.469	221.684.526.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		252.643.772.469	221.684.526.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.2	157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17.6	881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.6	22.041.208.211	17.567.948.154
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.408.052.944	45.922.067.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.318.651.915	1.189.466.464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.089.401.029	44.732.600.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		418.949.785.946	348.901.225.209

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	368.823.323.149	296.295.827.976	821.445.623.474	575.962.678.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	94.600.000	166.704.125	94.600.000	166.704.125
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	368.728.723.149	296.129.123.851	821.351.023.474	575.795.974.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	280.489.268.762	239.786.766.488	613.354.540.203	477.931.071.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.239.454.387	56.342.357.363	207.996.483.271	97.864.902.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.264.426.681	294.757.057	3.667.599.910	410.766.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.182.224.235	1.242.910.188	1.696.620.575	2.535.315.506
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		-	-	-	108.341.343
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	36.843.765.967	24.524.524.955	91.011.434.876	43.517.007.894
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.357.944.933	11.935.565.312	33.670.580.297	21.275.306.070
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		35.119.945.933	18.934.113.965	85.285.447.433	30.948.039.609
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.324.235.912	1.362.316.935	2.481.780.266	2.567.920.299
12. Chi phí khác	32		254	3.000	254	3.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.324.235.658	1.362.313.935	2.481.780.012	2.567.917.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		36.444.181.591	20.296.427.900	87.767.227.445	33.515.956.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	8.137.139.652	4.220.602.447	20.677.826.416	7.057.086.673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.307.041.939	16.075.825.453	67.089.401.029	26.458.870.235
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.799	1.022	4.265	1.682

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Giáán tiếp)
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2024
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.767.227.445	33.515.956.908
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.141.671.678	3.910.637.280
- Khấu hao TSCĐ	02		1.733.194.468	1.603.688.519
- Các khoản dự phòng	03		4.032.238.667	2.577.709.941
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.705.185)	(19.943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.619.056.272)	(379.082.580)
- Chi phí lãi vay	06		-	108.341.343
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.908.899.123	37.426.594.188
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.304.714.225)	(11.067.337.332)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		99.506.128.375	73.129.344.334
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.878.126.855	24.405.450.540
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.231.863.951)	(22.967.310)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(155.317.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.708.633.230)	(4.318.148.558)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.467.879.000)	(1.470.281.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162.590.063.947	117.927.336.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(381.618.800)	(605.181.450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77.000.000.000)	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2024
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.334.946.633	379.082.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.046.672.167)	(226.098.870)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(32.432.860.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.462.520.000)	(25.170.016.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.462.520.000)	(57.602.876.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		55.080.871.780	60.098.361.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.566.413.589	10.413.995.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.705.185	39.943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		144.651.990.554	70.512.376.566

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Đương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - TP Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - TP Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|---------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05-20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 05-10 | năm |
| - Phương tiện vận tải: | 06-08 | năm |
| - Thiết bị quản lý: | 03-05 | năm |

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn****1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu Năm
Tiền mặt	355.617.678	483.967.787
Tiền gửi ngân hàng	24.296.372.876	19.582.445.802
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	69.500.000.000
Cộng	144.651.990.554	89.566.413.589

Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương tỉnh Ninh Bình, TMCP Ngoại thương tỉnh Ninh Bình, NN và PTNT tỉnh Ninh Bình, TMCP Lộc Phát Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,4%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

1.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu Năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.000.000.000	-
Cộng	77.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là những khoản tiền công ty gửi tại các ngân hàng: TMCP Công thương Ninh Bình, TMCP Ngoại thương Ninh Bình thông qua các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty CP Vật tư KTNN tỉnh Quảng Trị	4.069.168.800	6.089.386.800
Công ty TNHH Đáp Thành	8.768.197.000	9.652.030.000
Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	4.887.773.870	0
Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh - CN Miền Trung	11.519.736.382	3.058.983.750
Công ty CP XNK HC Miền Nam	19.973.596.698	-
Các đối tượng khác	42.697.926.220	41.034.594.601
Cộng	91.916.398.970	59.834.995.151

3. Trả trước cho người bán

	Cuối quý	Đầu Năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	2.490.477.245	151.616.589
Công ty TNHH TM và DV Quang Vinh NB	200.282.000	-
CT TNHH SX vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Đức Thái Nguyên 4	280.000.000	-
Các đối tượng khác	128.550.000	625.197.200
Cộng	3.099.309.245	776.813.789

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu Năm
- Tạm ứng	-	-
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	2.370.045.951	1.181.810.312
Phải thu người lao động về BHXH	504.009.000	432.033.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	428.431.000	458.158.600
Lãi tiền gửi	1.373.802.787	155.246.575
Các đối tượng khác	63.803.164	136.372.137
Cộng	2.375.045.951	1.181.810.312

5. Dự phòng phải thu khó đòi

HDN Huyện Nho Quan
HND TT Nho Quan
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan
Cộng

Cuối quý	Đầu Năm
1.004.229.350	1.004.229.350
599.190.000	599.190.000
260.705.000	260.705.000
365.125.000	365.125.000
2.229.249.350	2.229.249.350

6. Hàng tồn kho

- Hàng hóa
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi bán

Cuối quý	Đầu Năm
330.206.577	330.206.577
44.931.136.062	42.554.595.233
496.722.466	559.925.880
272.016.693	1.214.099.567
31.327.328.705	28.797.802.636
15.239.641.434	118.646.550.419
92.597.051.937	192.103.180.312

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)**8. Chi phí trả trước**

- Ngắn hạn
+ Chi phí vận chuyển cho HTK gửi bán
+ Chi phí thuốc chữa bệnh
+ Bảo trì phần mềm kế toán
+ Chi phí khác
- Dài hạn
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
+ Chi phí vận chuyển cho HTK gửi bán
+ Chi phí khác

Cuối quý	Đầu năm
43.122.620	49.840.150
-	-
27.549.120	32.340.150
2.500.000	17.500.000
13.073.500	-
3.711.032.751	472.451.270
661.112.823	456.888.714
3.037.103.706	-
12.816.222	15.562.556
3.754.155.371	522.291.420

Cộng**9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

- Thuế Thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên

Cuối quý	Đầu năm
-	-
19.031.400	27.342.450
19.031.400	27.342.450

Cộng**10. Phải trả người bán**

Công ty CP bao bì PP
Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty TNHH Logistics Long Bình
Các đối tượng khác

Cuối quý	Đầu năm
3.249.113.816	3.181.627.322
6.527.453.982	409.389.117
16.309.960.159	191.996.292
2.070.119.878	2.282.774.042
11.450.907.339	10.221.225.710
39.607.555.174	16.287.012.483

Cộng**11. Người mua trả tiền trước**

Cuối quý	Đầu năm
-----------------	----------------

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	-	27.631.586.302
Công ty TNHH TMDV 579	-	1.795.810.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	15.220.900.000	-
Công ty TNHH Hoa Tín	2.688.660.000	-
DNTN thương mại Lê Tuấn	26.189.232	20.425.910.493
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Quang Minh	40.584.010	70.822.860
Công ty TNHH TM Dương Phú Gia	-	8.134.353.500
Các đối tượng khác	194.459.001	19.940.441.724
Cộng	18.170.792.243	77.998.924.879

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	29.847.281	409.602.127
- Thuế TNDN	8.137.139.652	2.167.946.466
- Thuế TNCN	33.930.839	122.618.669
- Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	778.321	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.261.350	-
- Tiền thuê đất	653.108.175	-
Cộng	8.857.065.618	2.700.167.262

13. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước thường đại lý	17.243.298.000	1.637.398.000
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	140.966.222	211.366.800
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	349.345.034	-
- Thường sáng kiến	2.076.000.000	1.580.782.348
- Trích chi phí thị trường	7.714.580.502	-
- Chi phí quảng cáo	264.380.000	162.543.000
- Chi phí phải trả khác	67.200.000	60.200.000
Cộng	27.855.769.758	3.652.290.148

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	286.268.760	172.038.300
- Dư có TK 1388 (Thuế TNCN)	92.000.000	54.918.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.482.250	88.876.150
Cộng	445.751.010	315.832.950

15. Dự phòng phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.032.238.667	-
Cộng	4.032.238.667	-

16. Vay và nợ thuê Tài chính

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
----------	-----------------	----------	----------------	----------

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Trong đó				
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000		15.731.550.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân	19.023.260.000		17.023.260.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	42.323.510.000		44.323.510.000	
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100
17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ		157.312.600.000	157.312.600.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ		-	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ		-	-	
- Vốn góp cuối kỳ		157.312.600.000	157.312.600.000	
17.4 Cổ tức, lợi nhuận đã chia		Quý 2 năm 2025	Đầu năm	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		31.462.520.000	-	
17.5 Cổ phiếu		Quý 2 năm 2025	Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.731.260	15.731.260	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.731.260	15.731.260	
+ Cổ phiếu phổ thông		15.731.260	15.731.260	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.731.260	15.731.260	
+ Cổ phiếu phổ thông		15.731.260	15.731.260	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/ cổ phiếu				
17.6 Các quỹ của doanh nghiệp		Quý 2 năm 2025	Đầu năm	
Quỹ đầu tư phát triển		22.041.208.211	17.567.948.154	
Vốn khác của chủ sở hữu		881.911.314	881.911.314	
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:				
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty				
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	
- Tổng doanh thu		821.445.623.474	575.962.678.337	
+ Doanh thu bán thành phẩm		821.445.623.474	575.871.403.337	
+ Doanh thu bán hàng hóa		-	91.275.000	
- Các khoản giảm trừ doanh thu		94.600.000	166.704.125	
+ Hàng bán bị trả lại		94.600.000	166.704.125	
Thành phẩm		94.600.000	166.704.125	
- Doanh thu thuần		6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm		821.351.023.474	575.704.699.212	
+ Dt thuần bán hàng hóa		-	91.275.000	
Cộng		821.351.023.474	575.795.974.212	

2. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	613.354.540.203	477.834.713.920
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	96.357.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	613.354.540.203	477.931.071.273
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.619.056.272	379.082.580
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.543.638	31.663.617
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	19.943
Cộng	3.667.599.910	410.766.140
4. Chi phí tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	-	108.341.343
Chiết khấu thanh toán	1.690.508.750	2.410.357.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.406.640	16.616.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	4.705.185	-
Cộng	1.696.620.575	2.535.315.506
5. Chi phí bán hàng	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Chi phí nhân viên	8.503.962.473	4.056.744.799
Chi phí vật liệu, bao bì	-	7.832.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.243.072.082	31.543.728.184
Chi phí bằng tiền khác	24.264.400.321	7.908.702.829
Cộng	91.011.434.876	43.517.007.894
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	21.991.633.147	11.929.549.721
Chi phí vật liệu quản lý	992.594.952	882.015.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	610.565.671	412.128.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.222.437	237.613.564
Thuế, phí và lệ phí	73.211.269	969.471.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.076.476.179	1.050.892.311
Chi phí bằng tiền khác	8.772.876.642	5.793.634.242
Cộng	33.670.580.297	21.275.306.070
7. Thu nhập khác	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	2.009.171.680	1.933.524.823
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	351.345.456	347.615.458
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	121.262.610	92.377.950
Thu nhập khác	520	194.402.068
Cộng	2.481.780.266	2.567.920.299
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	87.767.227.445	33.515.956.908
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	17.273.298.000	3.729.163.850

- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
- Trích thưởng đại lý	17.243.298.000	3.699.163.850
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	1.651.393.365	1.959.687.393
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)	1.637.398.000	1.959.667.450
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	13.995.365	19.943
Thu nhập tính thuế TNDN	103.389.132.080	35.285.433.365
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	20.677.826.416	7.057.086.673
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.677.826.416	7.057.086.673
Cộng	20.677.826.416	7.057.086.673

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	460.751.007.581	369.980.333.162
Chi phí Nhân công	102.574.349.169	50.682.117.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.733.194.468	1.603.688.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.533.456.306	33.561.893.896
Chi phí bằng tiền khác	37.976.431.358	17.630.328.619
Cộng	664.568.438.882	473.458.361.408

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát
(Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30/6/2025: 327 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
Công ty TNHH Hoàng Ngân
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất
Công ty CP xà phòng Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 1/1/2025 đến</u> <u>30/6/2025</u>	<u>Từ 1/1/2024 đến</u> <u>30/6/2024</u>
* Mua hàng	74.569.326.867	62.089.734.427
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	74.369.963.867	61.727.880.427
Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	0	325.080.000
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	37.368.000	36.774.000
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất	59.760.000	0
Công ty CP xà phòng Hà Nội	102.235.000	
* Bán hàng	164.536.063.000	50.438.294.500
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	153.805.183.000	50.438.294.500
Công ty TNHH Hoàng Ngân	10.730.880.000	0
* Chi trả cổ tức	19.450.308.000	15.560.246.400
Công ty TNHH Hoàng Ngân	3.403.452.000	2.722.761.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.046.856.000	12.837.484.800
5.3 Số dư với các bên liên quan	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	19.973.596.698	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	16.309.960.159	191.996.292
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	-	27.631.586.302
Công ty TNHH Hoàng Ngân	15.220.900.000	0

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 2 năm 2025.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 2 năm 2025 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2024:

- Do sản lượng tăng, giá bán tăng dẫn đến doanh thu bán hàng tăng, lợi nhuận gộp tăng; do doanh thu tài chính tăng. Do đó lợi nhuận quý 2 năm 2025 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2024.

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LẦN NINH BÌNH
ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, TP HOA LŨ, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý II năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	2.672.824.812	10.636.421.815	14.364.263.268	23.514.224.084	17.351.276.028	8.835.772.868
1. Thuế GTGT đầu ra	11	409.602.127	119.673.477	160.041.513	241.673.758	621.428.604	29.847.281
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.167.946.466	8.137.139.652	12.540.686.764	20.677.826.416	14.708.633.230	8.137.139.652
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	122.618.669	994.790.858	935.783.600	1.099.879.258	1.188.567.088	33.930.839
4. Thuế Xuất khẩu	14	0	36.951.917	36.951.917	137.847.632	137.847.632	0
5. Thuế tài nguyên	17	(27.342.450)	3.972.600	-	8.311.050	-	-19.031.400
6. Tiền thuế đất, thuế sử dụng phi NN	19	0	1.343.114.990	690.006.815	1.343.114.990	690.006.815	653.108.175
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	778.321	792.659	5.570.980	4.792.659	778.321
II. Các khoản phải nộp khác	30	0	2.261.350	1.996.350	26.404.700	24.143.350	2.261.350
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	2.261.350	1.996.350	26.404.700	24.143.350	2.261.350
Tổng cộng	40	2.672.824.812	10.638.683.165	14.366.259.618	23.540.628.784	17.375.419.378	8.838.034.218

Người lập biểu

Đạt

Kế toán trưởng

Phước

Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2025





Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-6 năm 2025

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.408.654.973	40.762.459.101	16.713.839.614	4.105.326.070	87.990.279.758
2	Tăng trong kỳ	0	248.098.800	0	133.520.000	381.618.800
	- Do mua sắm		248.098.800		133.520.000	381.618.800
	- Do đầu tư XDCB					0
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.408.654.973	41.010.557.901	16.713.839.614	4.238.846.070	88.371.898.558
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.345.050.863	37.160.370.389	14.121.944.635	3.324.542.042	80.951.907.929
2	Tăng trong kỳ	5.775.000	1.307.183.697	258.250.001	122.819.104	1.694.027.802
	- Do trích khấu hao TSCĐ	5.775.000	1.307.183.697	258.250.001	122.819.104	1.694.027.802
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.350.825.863	38.467.554.086	14.380.194.636	3.447.361.146	82.645.935.731
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	63.604.110	3.602.088.712	2.591.894.979	780.784.028	7.038.371.829
2	Số cuối kỳ	57.829.110	2.543.003.815	2.333.644.978	791.484.924	5.725.962.827

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/06/2025: 68.014.280.950 đồng



Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-6 năm 2025

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	325.000.000	0	325.000.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	325.000.000	0	325.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	257.744.293	0	257.744.293
2	Tăng trong kỳ	39.166.666	0	39.166.666
	- Do trích khấu hao TSCĐ	39.166.666		39.166.666
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	296.910.959	0	296.910.959
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	67.255.707	0	67.255.707
2	Số cuối kỳ	28.089.041	0	28.089.041



Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	7
Số dư tại ngày 1/1/2024	157.312.600.000	881.911.314	14.753.833.463	32.174.983.646
- Tăng vốn trong năm trước			2.814.114.691	44.732.600.565
Lãi trong năm trước				44.732.600.565
Tăng khác	0	0	2.814.114.691	0
- Giảm vốn trong năm trước	0			30.985.517.182
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0
Giảm khác	0			30.985.517.182
Số dư tại ngày 31/12/2024	157.312.600.000	881.911.314	17.567.948.154	45.922.067.029
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	4.473.260.057	67.089.401.029
Lãi trong năm nay	0	0	0	67.089.401.029
Trích từ lãi năm trước			4.473.260.057	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	40.603.415.114
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	40.603.415.114
Số dư tại ngày 30/6/2025	157.312.600.000	881.911.314	22.041.208.211	72.408.052.944



**CÔNG HỢP LƯƠNG, THUỞNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2025

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-6/2025	Thu nhập tháng 1-6/2024
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	463.013.000	306.477.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	464.989.500	310.728.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT (tháng 1-4/2025)	411.745.500	275.533.000
Hà Huy San	Nguyên trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	98.881.000	176.858.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	49.000.000	30.000.000
Nguyễn Việt Hưng	Thành viên HĐQT	14.000.000	
Nguyễn Ngọc Thuận	Kế toán trưởng	330.622.000	213.804.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	135.600.000	99.583.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	237.735.500	157.488.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	43.000.000	24.000.000
Tổng cộng		2.248.586.500	1.594.471.000